

## TEXT 1. MY ROOM

Đây là phòng của tôi (This is my room).

Trong phòng có nhiều đồ đạc (In this room, there are a lot of things).

Đây là bàn và ghế (These are tables and chairs).

Trên bàn có một cái máy vi tính, một vài đĩa CD, một vài quyển sách, một cuốn từ điển Anh - Việt và rất nhiều bút (On the table there are a computer, some CDs, some books, a dictionary and a lot of pens).

Đây là giường của tôi (This is my bed).

Trên giường có gối, chăn và một cái điều khiển tivi (On the bed, there are pillows, blankets, and a TV remote control).

Kia là tủ quần áo của tôi (That is my wardrobe).

Tôi có nhiều quần jean và áo thun (I have a lot of jeans and pullovers).

Tôi không có nhiều áo sơ mi (I don't have many shirts).

Dưới tủ là giày và dép (Under the wardrobe there are shoes and slippers).

Đây là điện thoại di động của tôi (This is my mobile phone).

Điện thoại này rất mới và đẹp (This mobile phone is new and beautiful).

Kia là lò sưởi điện (Over there is an electric heater).

Trên tường phòng tôi có một cái máy lạnh và cái quạt máy và một tấm gương (On the wall of my room, there are an air-conditioner, an electronic fan and a mirror).

Phòng tôi có một cái tivi nhỏ và một đầu đĩa DVD (I have a small TV and a DVD player).

Đây là cái tủ lạnh của tôi (This is my refrigerator).

Trong tủ lạnh có nhiều trái cây, nước ngọt và bia (In the refrigerator, there are a lot of fruits, soft drinks and beers).

Trên tủ lạnh có nhiều ly cốc (On the top of the refrigerator, there are many cups and glasses).

Phòng của tôi nhỏ, nhưng tôi rất thích nó (My room is small, but I like it).

## TEXT 2. MR. NAM STUDIES KOREAN

Anh Nam là sinh viên (Nam is a student).

Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (He studies Korean language at the Hanoi University of Foreign Languages).

Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ (This morning, Nam woke up at 6 am).

Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút (He had breakfast at 6:30).

Anh ấy đến trường lúc 7 giờ (At 7, he arrived at school).

Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn (In the morning, Nam studied Korean conversation).

Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ (He studies with a Korean professor from 7:00 to 10:00).

Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn (At half past 10, Nam went to see his friend).

Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường đại học (His friend is also a student at the university).

Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học (At noon, his friend and him had their lunch at the university's canteen).

Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ (In the afternoon, Nam studied from 1:30 to 4:00).

Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. (After that, Nam went to drink coffee with his friends)

Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ (In the evening, Nam studied English at a foreign language center).

### **TEXT 3. MR. LEE COMES TO VIETNAM**

Anh Lee đã đi Việt Nam hai lần, một lần để du lịch, một lần để học tiếng Việt (Mr. Lee went to Vietnam for two times: the first time for traveling, the second one for studying Vietnamese).

Anh Lee đi Việt Nam lần đầu tiên vào năm 2003 (In 2003, he had gone to Vietnam for the first time).

Anh ấy đã đi du lịch ở các thành phố lớn của Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt (He traveled in the big cities of Vietnam: Hanoi, HoChiMinh City, Nha Trang, Da Lat).

Anh Lee đi Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng (Mr. Lee went to Vietnam for the second time 6 months ago).

Lần này, anh Lee đã đi TP. Hồ Chí Minh để học tiếng Việt (For this time, Lee went to HoChiMinh City to learn Vietnamese).

Ở đó, anh Lee đã gặp nhiều giáo viên và sinh viên Việt Nam (There, Lee had met many Vietnamese teachers and students).

Anh Lee thích nói tiếng Việt với sinh viên Việt Nam (Mr. Lee likes to speak Vietnamese with Vietnamese students).

Ở TP Hồ Chí Minh có nhiều người Hàn Quốc (In HCMC, there are many Koreans).

Họ làm việc ở công ty Hàn Quốc (They work in Korean companies).

Ở trường đại học, anh Lee cũng gặp nhiều sinh viên Hàn Quốc (At the university, Lee also meets many Korean students).

Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh và rất thích tiếng Việt (Mr. Lee likes HCMC and the Vietnamese language so much).

Anh Lee có nhiều bạn Việt Nam (He has many Vietnamese friends).

Họ không biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee nói tiếng Việt với họ (They don't speak Korean, so Lee speaks in Vietnamese with them).

Bây giờ, anh Lee đã trở về Hàn Quốc, nhưng anh Lee muốn năm sau trở lại Việt Nam (Now, Lee has gone back to South Korea, but Lee wants to come back to Vietnam next year).

#### **TEXT 4. VAN HUNG WORKS FOR OFFO COMPANY**

Xin chào các bạn (Hello, friends).

Tôi tên là Nguyễn Văn Hùng (My name is Nguyen Van Hung).

Hiện nay, tôi đang làm nhân viên tiếp thị cho công ty thương mại Offo (At present, I'm working as a marketing employee for Offo trade company).

Mỗi tuần tôi làm việc năm ngày, từ thứ hai đến thứ sáu (Each week, I work five days, from Monday to Friday).

Buổi sáng thứ hai, tôi thường có họp ở công ty lúc 7 giờ sáng (On Monday morning, I usually have a meeting at 7 am at the company).

Tôi thường đi nhiều nơi, gặp nhiều người để giới thiệu về công ty Offo (I often go to many places, to meet many people for introducing the Offo company).

Vì vậy, vào thứ sáu, tôi thường rất mệt (Therefore, I am usually very tired on Friday).

Thứ bảy và chủ nhật, tôi không đi làm (I don't go to work on Saturday and Sunday).

Tôi thường nghỉ ở nhà (I often stay at home for a rest).

Tôi ăn nhiều, ngủ nhiều (I eat much and sleep much).

Đôi khi tôi đến nhà bạn tôi (Sometimes, I go to my friend's house).

Tôi cũng thường đi chơi ở công viên với các con tôi (Also, I often go to the park with my children for fun).

Buổi tối thứ bảy, chúng tôi thường đi uống cà phê hay đi nghe nhạc (On Saturday evening, we usually go to drink coffee or listen to music).

Ở TP. Hồ Chí Minh có nhiều tiệm cà phê (In HoChiMinh City there are many coffee bars).

Chủ nhật, tôi thường đi chơi bóng đá (On Sunday, I usually go to play soccer).

Tôi rất thích hai ngày thứ bảy và chủ nhật (I really like the two days: Saturday and Sunday).

Và tôi rất ghét buổi sáng thứ hai (And I really hate Monday morning).

## TEXT 5. MY FAMILY

Xin giới thiệu với các bạn về gia đình của tôi (I would like to introduce my family to you).

Gia đình tôi có 6 người: bố mẹ tôi, chị cả, tôi, một em gái và một em trai út (My family has 6 persons: my parents, my eldest sister, me, a younger sister and a youngest brother).

Gia đình tôi sống ở Hà Nội (My family lives in Hanoi).

Bố tôi năm nay 60 tuổi (This year, my father is 60 years old).

Bố tôi là giám đốc của một công ty tư nhân (My father is a director of a private company).

Mẹ tôi là giáo viên trường tiểu học (My mother is a teacher in a primary school).

Chị cả tôi năm nay 27 tuổi, đã tốt nghiệp đại học và hiện đang làm việc cho một công ty thương mại (My eldest sister is 27 years old, has graduated from the university and is now working for a trade company).

Chị ấy lúc nào cũng rất bận (She is always busy).

Tôi còn là sinh viên năm thứ 3 khoa tiếng Nhật (I am still a third year student in the Department of Japanese).

Em gái kế tôi cũng là sinh viên (My younger sister is a student, too).

Em ấy học năm thứ nhất khoa tiếng Anh (She studies in her first year at the Department of English).

Chúng tôi đều học ở trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội (We both study at the Hanoi University of Foreign languages).

Em trai út của tôi đang học ở trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu (My youngest brother is studying at the Nguyen Dinh Chieu High School).

Vào cuối tuần, chúng tôi thường đi dạo ở công viên và nghe nhạc (On the weekend, we usually have a walk in the park and listen to music).

Nghe nói năm sau chị cả tôi sẽ kết hôn (I hear that next year, my eldest sister will marry).

## TEXT 6. **I LIVE IN HO CHI MINH CITY**

Tôi sống với gia đình tôi ở Quận 1 (*I live with my family in District 1*).

Từ nhà tôi đến chợ Bến Thành không xa (*It is not far from my house to Ben Thanh market*).

Tôi có thể đi bộ đến đó (*I can walk to go there*).

Nhà tôi nằm ở góc ngã tư đường Nguyễn Du – Cách Mạng Tháng Tám (*My house is situated at the corner of Nguyen Du and Cach Mang Thang Tam*).

Đối diện nhà tôi là một trạm xăng (*In front of my house, there is an oil station*).

Bên phải nhà tôi là khách sạn ABC (*To the right of my house is Hotel ABC*).

Khách sạn nhỏ, nhưng rất đẹp và không đắt (*The hotel is small, but very beautiful and not expensive*).

Bên trái nhà tôi có một tiệm phở (*To the left of my house is a pho restaurant*).

Hàng ngày, buổi sáng, tôi thường ăn sáng ở đó. (*Every morning, as a rule, I have breakfast there*).

Phở ở đó rất ngon (*The pho is very delicious there*).

Nhà tôi không xa trường đại học (*My house is not far from the University*).

Tôi có thể đến trường bằng xe đạp hay xe máy (*I can reach school by bicycle or by bike*).

Khi có thời gian, tôi cũng có thể đi bộ đi học (*If I have time, I can also go to school by foot*).

Đi bộ từ nhà đến trường mất khoảng 30 phút (*It takes about 30 min. to arrive by foot*).

Tôi rất thích đi bộ đến đó (*I very much like going there by foot*).

Đi bằng xe máy thì nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút (*It's faster to go to school by bike, it takes only about 7 minutes*).

Nhà tôi địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (*The address of my house is number 35, Cach Mang Thang Tam street, District 1, Ho Chi Minh City*).

## TEXT 7. RESTAURANT

Chủ nhật tuần trước, chúng tôi đi ăn tối ở một nhà hàng (*Last Sunday, we went to have dinner in a restaurant*).

Nhà hàng này tên là Quê Hương (*The restaurant's name is Que Huong*).

Đó là một nhà hàng nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh (*That's a well-known restaurant in HCM City*).

Các món ăn ở đó không đắt lắm (*The dishes there are not very expensive*).

Chúng tôi đã gọi nhiều món như chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản (*We ordered many dishes, like cha gio, nem nuong, grilled shrimp, and seafood hot pot*).

Sau đó, các bạn tôi còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng (*After that, my friends also ordered Cantonese rice and desserts*).

Chúng tôi uống bia Sài Gòn (*We drank Saigon beer*).

Bia Sài Gòn là một loại bia của Việt Nam (*Saigon beer is a kind of Vietnamese beer*).

Các bạn nữ không uống bia mà uống nước ngọt (*The girls did not drink beer, but soft drinks*).

Nhà hàng Quê Hương lúc nào cũng rất đông khách (*The restaurant Que Huong is always crowded*).

Nếu khách đến vào thứ bảy và chủ nhật thì thường không có chỗ ngồi (*If guests come on Saturday and Sunday, they may not find seats*).

Các bạn tôi đều thấy món ăn ở đây rất ngon (*All of my friends found that the food there was very delicious*).

Có lẽ chủ nhật tuần này, chúng tôi sẽ trở lại ăn tối ở đó (*Perhaps this Sunday we will go back for dinner there*).

## TEXT 8. SOUVENIR SHOP IN HUE CITY

Chúng tôi có một cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế (We have a shop that specializes in selling souvenirs in Hue City).

Khách đến thường là cả khách Việt Nam lẫn khách nước ngoài (The customers who come are both Vietnamese and foreigners).

Vào tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng tôi đông khách hơn (In July and August, the tourist season, our shop has more customers).

Vì vậy, chúng tôi thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn (So, we open earlier (in the morning) and close later).

Các ngày trong tuần, chúng tôi thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm (On weekdays, we usually open at 7 am and close at 10 pm).

Nhưng những ngày cuối tuần, khi đông khách, chúng tôi có thể mở cửa đến 12 giờ đêm (But on the weekend, when there are many customers, we can stay open until midnight).

Vào tháng hai hàng năm, cửa hàng chúng tôi thường đóng cửa trong khoảng hai tuần (In February, our shop is usually closed for about two weeks).

Lý do là nhân viên cửa hàng nghỉ Tết (The reason is that the staff are on Traditional New Year holidays).

Khách của chúng tôi là những người du lịch nước ngoài và cả Việt Nam (Our customers are foreign tourists and even Vietnamese).

Họ thường mua quà lưu niệm để tặng cho bạn bè, đồng nghiệp (They usually buy souvenirs to offer to their friends or their colleagues).

Khách có thể trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt (Clients can pay in dollars or in Vietnamese currency).

Cửa hàng chúng tôi có rất nhiều quà lưu niệm (Our shop has a lot of souvenirs).

Nhiều món quà nhỏ, tuy không mắc nhưng có ý nghĩa kỷ niệm về Việt Nam hay về thành phố Huế (The small objects, though not expensive, are valuable as memories of Vietnam or Hue City).

Chúng tôi rất vui vì những đồ vật này tuy nhỏ nhưng đi khắp thế giới (We are happy that these objects, though small, go around the world).

## TEXT 9. TICKETS TO VIETNAM

Sáng nay, tôi cùng bạn tôi đi mua vé máy bay (This morning, my friend and I went to buy airline tickets).

Chúng tôi muốn đi Việt Nam để học tiếng Việt trong hai tháng nghỉ hè (We want to go to Vietnam to learn Vietnamese during the two-month vacation).

Tháng 7, tháng 8 là mùa du lịch, vì vậy có rất nhiều người muốn sang Việt Nam (July and August are the tourist season, so there are many people who want to go to Vietnam).

Ở phòng bán vé của Công ty Hàng không Việt Nam, chúng tôi được một cô nhân viên tiếp đón (At the ticket office of Vietnam Airlines, we were received by a female employee).

Cô ấy rất vui vẻ, nhưng lại không biết tiếng Nhật (She smiled a lot but she could not speak Japanese).

Chúng tôi phải nói chuyện với cô ấy bằng tiếng Anh (We had to talk to her in English).

Bạn tôi đã hỏi mua vé máy bay giảm giá từ Tokyo đi TP. Hồ Chí Minh (My friend asked for a promotional ticket from Tokyo to HCM City).

Cô nhân viên cho biết là vì thời gian này có nhiều khách đi du lịch ở Việt Nam, nên không có vé giảm giá (The employee told us that since at this moment there are many tourists traveling to Vietnam, there aren't any promotional tickets).

Giá vé chính thức, loại vé hạng phổ thông, một chiều là 450 đô la (The regular price of a one-way economy ticket is 450 USD).

Giá vé hạng thương gia thì còn đắt hơn (The business class ticket is even more expensive).

Chúng tôi đã nói chuyện với cô nhân viên khoảng 30 phút (We talked to the employee for about 30 minutes).

Sau đó, chúng tôi quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông (After that, we decided to buy round-trip economy tickets).

Thời gian bay từ Tokyo đến TP. Hồ Chí Minh khoảng 5 tiếng (The flight takes about 5 hours to reach HCM City from Tokyo).

Tuần sau chúng tôi sẽ khởi hành (We will depart next week).

Tôi rất muốn đi Việt Nam học tiếng Việt, nhưng tôi hơi lo lắng: Có lẽ ở Việt Nam nóng lắm (I really want to go learn Vietnamese in Vietnam, but I'm a little afraid: In Vietnam, it may be very hot).

## TEXT 10. HOTEL SAO MAI

Khách sạn Sao Mai là một khách sạn 3 sao, nằm ở Trung tâm Thành phố Hà Nội  
(The Sao Mai is a three-star hotel, situated in the center of Hanoi).

Đây không phải là một khách sạn lớn, nhưng lại có nhiều khách nước ngoài nhờ vào chất lượng dịch vụ của nó (This isn't a big hotel, but it receives a lot of foreigners, due to its quality of service).

Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm (The Sao Mai is situated beside Hoan Kiem Lake).

Chỉ cần đi bộ khoảng 5 phút là có thể đến bờ hồ (It takes only about five minutes to reach the lake by foot).

Tuy nằm ở trung tâm thành phố nhưng khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ (Although it's in the center of the city, the Sao Mai is very quiet and clean).

Khách sạn có tất cả 6 tầng và khoảng 70 phòng ngủ (The hotel has 6 floors and about 70 bedrooms in total).

Trong mỗi phòng ngủ đều có tủ lạnh, nước nóng và điện thoại (In each room, there is a refrigerator, hot water, and a telephone).

Có ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt, giá 500.000 đồng một đêm (There are three types of bedrooms: a special room costs 500,000 dongs per night);

phòng loại thường giá 350.000 đồng một đêm và phòng loại rẻ 250.000 đồng một đêm (a standard room costs 350,000 dongs per night and a cheap room costs 250,000 dongs per night).

Phòng đặc biệt và phòng loại thường thì rộng rãi và có máy lạnh, còn phòng loại rẻ thì chỉ có quạt máy (The special and standard rooms are wide and air-conditioned, whereas the cheap room only has an electric fan).

Khách sạn Sao Mai cũng có một nhà hàng phục vụ ăn sáng miễn phí (The Sao Mai also has a restaurant that serves complimentary breakfast).

Vào mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng (In the tourist season, many hotels raise prices).

Nhưng khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ (But the Sao Mai still keeps the same prices).

Hơn nữa, tiếp tân ở khách sạn này có thể nói được tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Hàn rất giỏi (Moreover, the hotel receptionists can speak English, Japanese and Korean very well).

Chính vì vậy, nhiều du khách thích đến ở khách sạn này mỗi khi họ đến thăm Hà Nội (That's the reason why many foreign tourists like to stay in this hotel when they go to visit Hanoi).